TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **54**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 12-9-2023.
V/v "Ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tơ
Các Hội thẩm nhân dân:
- Ông Lê Văn Tài
- Bà Phạm Tường Vi

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Kiến Hòa –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú - tỉnh Bến Tre tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Mộng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2023/TLST – HNGĐ ngay 30 thang 5 nam 2023 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2023/QĐXXST–HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Phan Thị H, sinh năm 1983; Địa chỉ: 327/3 ấp Đ, xã T, huyện P, tỉnh B. Có mặt.

- Bị đơn: anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1973; địa chỉ: 327/3 ấp Đ, xã T, huyện P, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Phan Thị H trình bày:

Chị và anh G kết hôn năm 2002, được Ủy ban nhân dân xã A, xã T, huyện P, tỉnh B cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/7/2002. Chị và anh G có 02 con chung là Nguyễn Thành N, sinh ngày 09/4/2003 và Nguyễn Thành T, sinh ngày 27/3/2014. Hiện con chung Nguyễn Thành T đang sống chung với anh G, con chung Nguyễn Thành N đã trưởng thành và đang đi học ở thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình chung sống chị và anh G có tạo lập được tài sản chung là nhà, đất nhưng chị yêu cầu tự thỏa thuận không tranh chấp, chị và anh G; về nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Lý do không còn sống chung: Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 01/2022 thì chị và anh G thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống; không tìm được tiếng nói chung và đã không còn

sống chung khoảng 07 tháng; gia đình hai bên có hàn gắn cho chị và anh G nhưng không thành do mâu thuẫn của chị và anh G đã trầm trọng. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn tồn tại, không ai còn quan tâm ai, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú giải quyết cho chị các vấn đề sau đây:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn G. Chị không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

- Về con chung: Chị đồng ý giao con chung Nguyễn Thành T, sinh ngày 27/3/2014 cho anh G trực tiếp nuôi và chị không cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng con chung là Nguyễn Thành N, sinh ngày 09/4/2003 đã trưởng thành và có thể tự lập nên chị không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Văn G trình bày:

Anh và chị H kết hôn năm 2002, được Ủy ban nhân dân xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/7/2002. Anh và chị H có 02 con chung là Nguyễn Thành N, sinh ngày 09/4/2003 và Nguyễn Thành T, sinh ngày 27/3/2014.

Trong quá trình chung sống anh và chị H có tạo lập được tài sản chung là nhà, đất; hiện anh đang quản lý một phần và chị H đang quản lý một phần. Đối với tài sản chung anh và chị H sẽ tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì anh và chị H sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

Lý do không còn sống chung: Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 02/2023 thì anh và chị H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống về vấn đề kinh tế, tài sản chung; hai bên không tìm được tiếng nói chung và đã không còn sống chung khoảng 07 tháng. Anh thừa nhận anh có nhận thông báo thụ lý vụ án và Thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án nhưng do anh giận chị H nên anh không đến Tòa án để tham dự các lần hòa giải, anh cũng biết được quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung nhưng anh không có yêu cầu trong vụ kiện này. Về nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

- Về hôn nhân: anh đồng ý ly hôn với chị Phan Thị H. Anh không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

- Về con chung: anh yêu cầu trực tiếp nuôi con chung Nguyễn Thành T, sinh ngày 27/3/2014 và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng con chung là Nguyễn Thành N, sinh ngày 09/4/2003 đã trưởng thành và có thể tự lập nên anh không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: anh và chị H sẽ tự thỏa thuận nếu không thỏa thuận được thì anh hoặc chị H có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

- Về nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: chị H và anh G kết hôn là do tự nguyện và có đăng ký kết hôn; do đó hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Anh G và chị H trình bày: vợ chồng anh, chị phát sinh mâu thuẫn do bắt đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau và đã ly thân hơn 7 tháng. Nhận thấy, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, không thể hàn gắn nên chị H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh G và anh G cũng đồng ý. Do đó, nhận thấy mẫu thuẫn vợ chồng giữa anh G và chị H đã đến mức trầm trọng, đời sống vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị H là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh G và chị H không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn nên không xem xét.

Về con chung: có 2 con chung là Nguyễn Thành N, sinh ngày 09/4/2003, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết và Nguyễn Thành T, sinh ngày 27/3/2014. Anh G yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và chị H cũng đồng ý. Nhận thấy, cháu T trên 7 tuổi nên cần ghi nhận ý kiến của cháu theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình; đồng thời cháu T có nguyên vọng sống chung với cha. Do đó, giao cháu T cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật và nguyện vọng của cháu. Anh G không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 71, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị H. Về hôn nhân: chị H được ly hôn với anh G, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng nên không xem xét.

Về con chung: anh G được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thành T, sinh ngày 27/3/2014, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Đối với Nguyễn Thành N, sinh ngày 09/4/2003, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1973 có đăng ký hộ khẩu 327/3 ấp Đ, xã T, huyện P, tỉnh B. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: chị Phan Thị H và anh Nguyễn Văn G kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc, cả hai có đủ điều kiện kết hôn. Việc kết hôn có đăng ký tại Uỷ ban nhân dân xã A và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/7/2002. Vì vậy quan hệ hôn nhân của chị H và anh G được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Nguyên nhân chị H xin ly hôn với anh G là do vào khoảng tháng 01/2022 thì chị H và anh G thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống; không tìm được tiếng nói chung và đã không còn sống chung khoảng 07 tháng; gia đình hai bên có hàn gắn cho chị và anh G nhưng không thành do mâu thuẫn của chị và anh G đã trầm trọng. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn tồn tại, không ai còn quan tâm ai. Anh G thừa nhận khoảng tháng 02/2023 thì anh và chị H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống về vấn đề kinh tế, tài sản chung; không tìm được tiếng nói chung và đã không còn sống chung khoảng 07 tháng. Qua yêu cầu xin ly hôn của chị H thì anh G trình bày nếu chị H kiên quyết yêu cầu ly hôn thì anh G cũng đồng ý ly hôn với chị H do hai bên không thể hàn gắn được. Từ những cơ sở nêu trên có căn cứ kết luận tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân giữa chị H và anh G đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H là phù hợp.

[4] Về con chung: chị Phan Thị H và anh Nguyễn Văn G có 02 con chung tên Nguyễn Thành T, sinh ngày 27/3/2014 và Nguyễn Thành N, sinh ngày 09/4/2003; khi ly hôn anh G yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Thành T, sinh ngày 27/3/2014. Xét thấy, hiện nay con chung Nguyễn Thành T có nguyện vọng sống chung với anh G và chị H cũng đồng ý với yêu cầu nuôi con chung của anh G. Lẽ đó cần giao con chung Nguyễn Thành T, sinh ngày 27/3/2014 cho anh Nguyễn Văn G trực tiếp nuôi là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Do anh G không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với con chung Nguyễn Thành N sinh ngày 09/4/2003 đã trưởng thành, chị H và anh G không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có căn cứ.

[5] Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn do chị H và anh G không có yêu cầu.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: chị H và anh G tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Chị Phan Thị H phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84, 115 Luật hôn nhân và

gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phan Thị H. Chị Phan Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn G. Không xem xét giải quyết yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn do chị H và anh G không có yêu cầu.

2. Về con chung: anh G được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Thành T, sinh ngày 2014. Do anh G không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết. Đối với con chung Nguyễn Thành N sinh ngày 09/4/2003 đã trưởng thành, chị H và anh G không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có căn cứ.

3. Về tài sản chung, nợ chung: chị H và anh G tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử giải quyết không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Chị Phan Thị H phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005804 ngày 30/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú và đã nộp xong.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- UBND xã An Nhơn;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Tơ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Xuân Tùng-Lê Khắc Hiệp **Nguyễn Thị Tơ**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thanh Hùng-Mai Văn Thắng **Nguyễn Thị Tơ**

Nơi nhận:
-VKSND huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- UBND xã An Nhơn;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Tơ